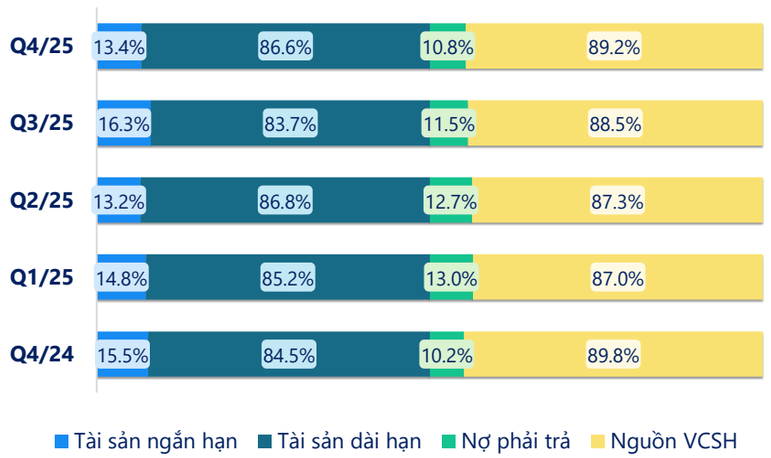
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	35,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,373
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	35,044
SL cổ phiếu LH	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,610
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,235
P/E	11.6
EPS	3,027

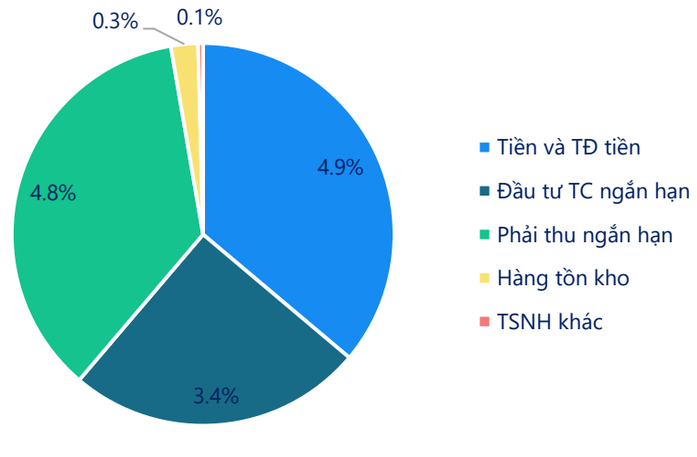
	YTD	1T	3T	6T
TBC	-12.8%	-7.1%	-4.8%	-3.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



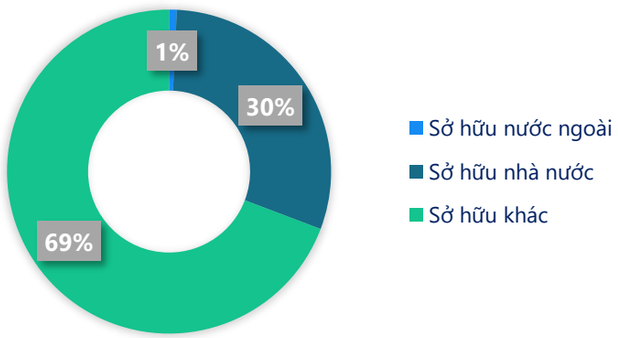
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



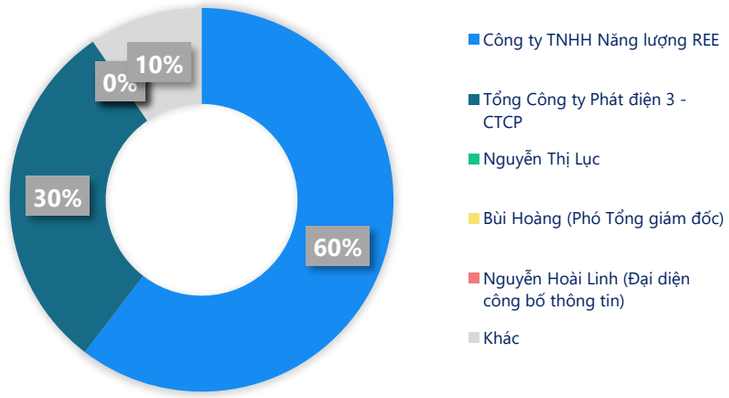
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



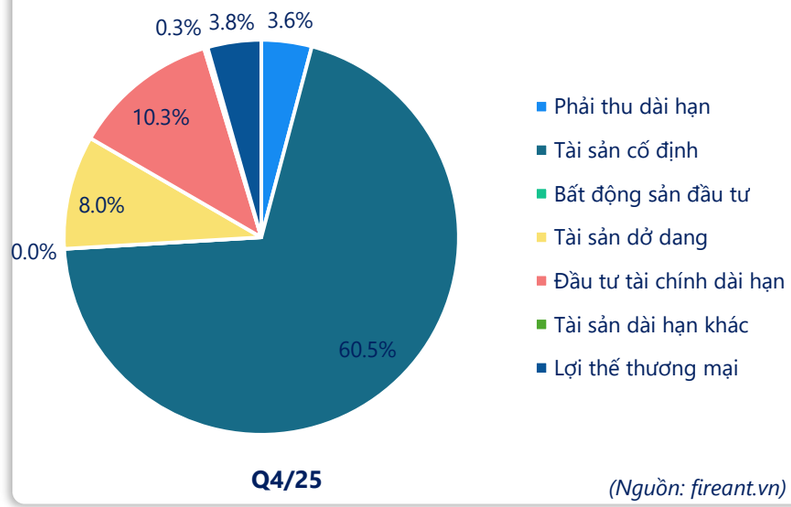
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

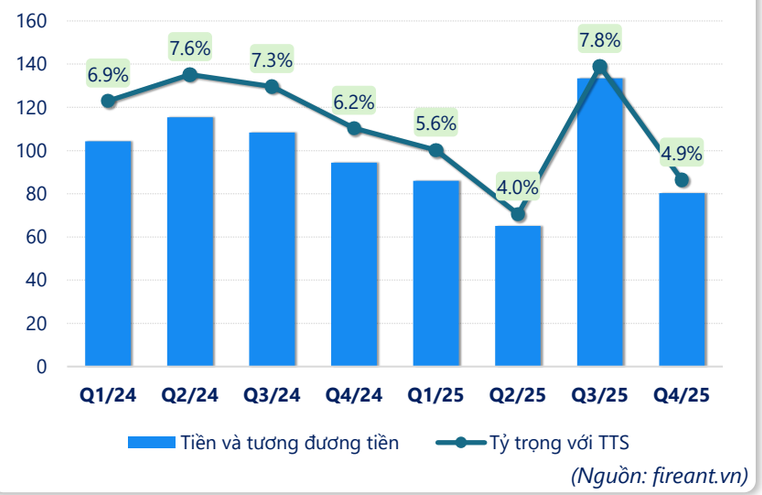


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

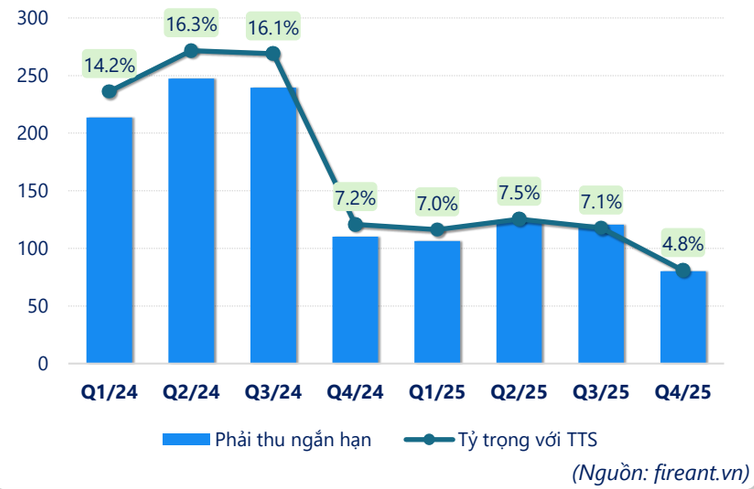
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Tiền và tương đương tiền



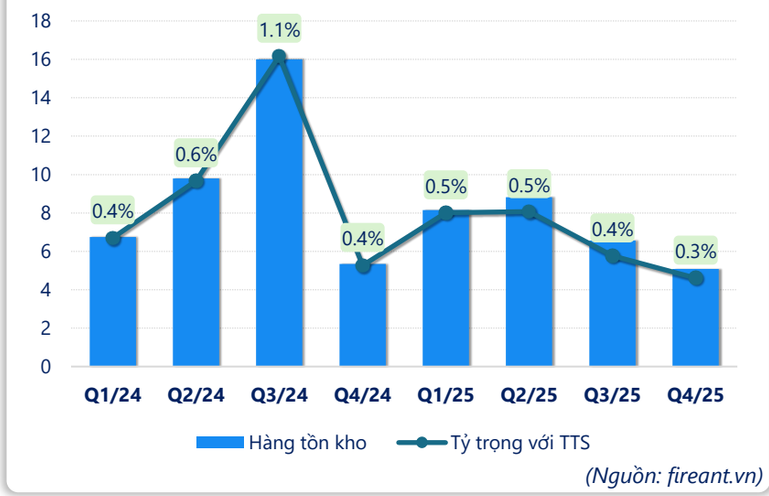
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



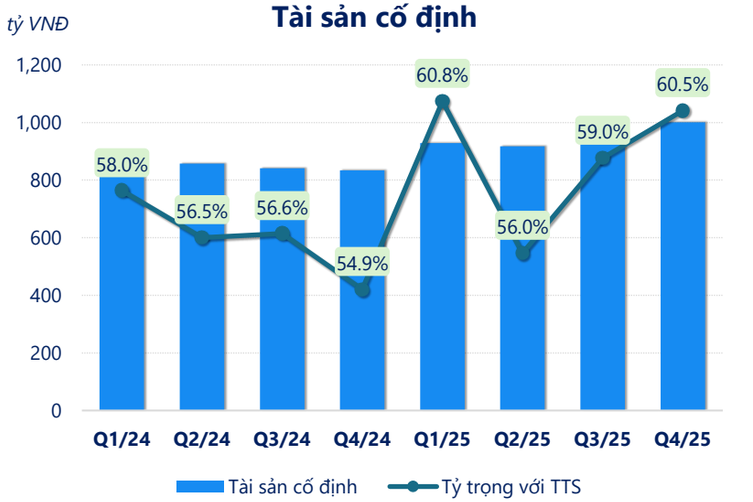
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



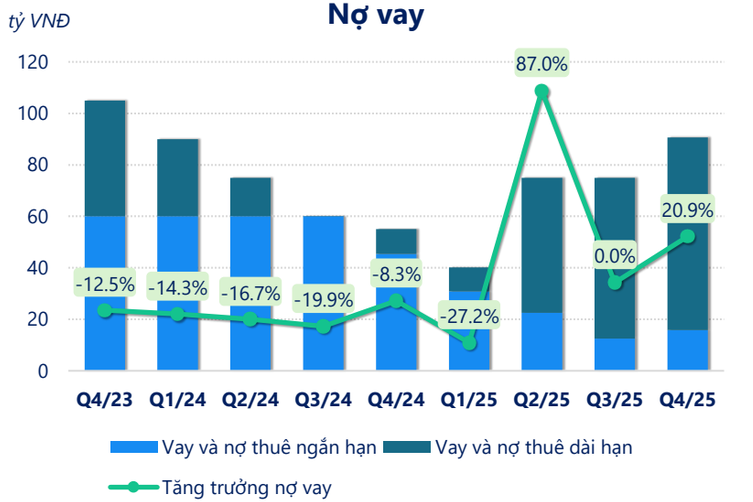
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



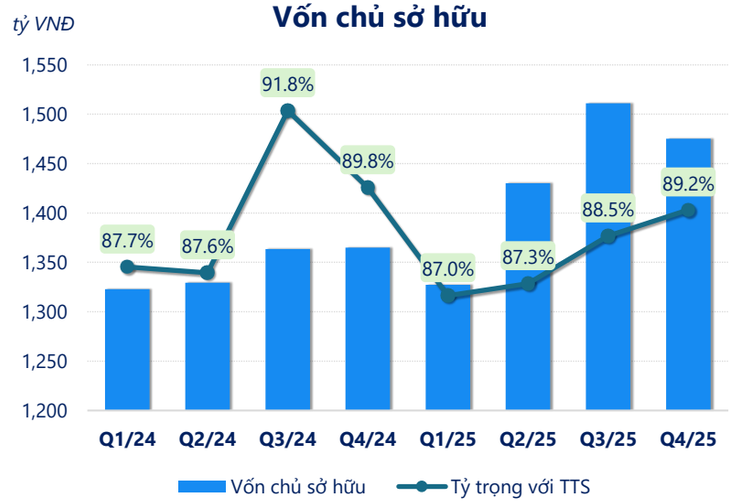
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

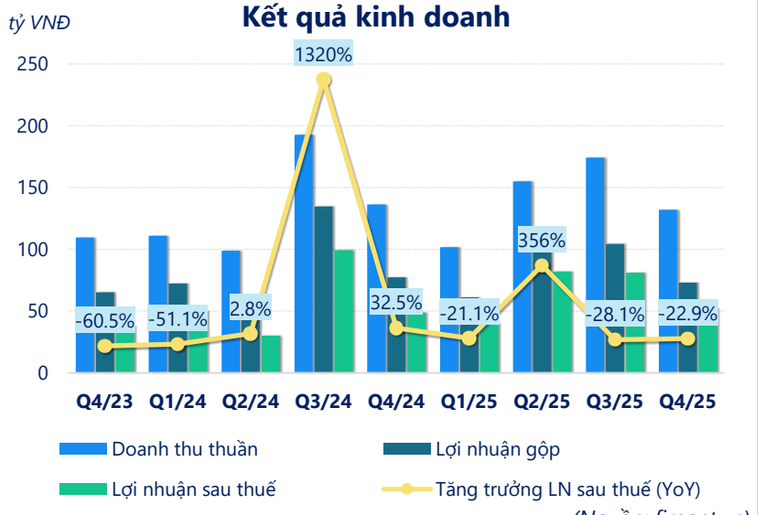


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

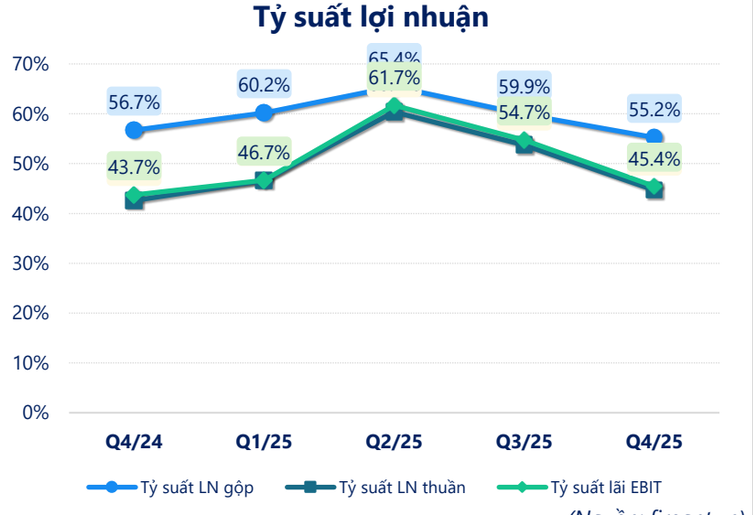
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Kết quả kinh doanh



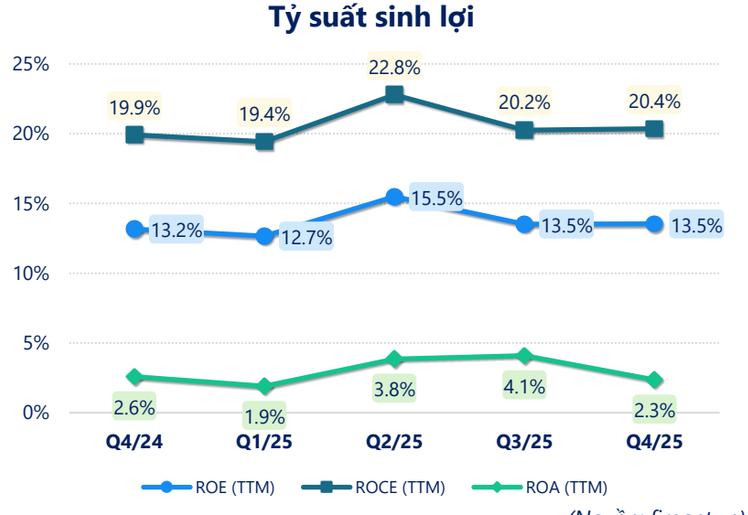
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



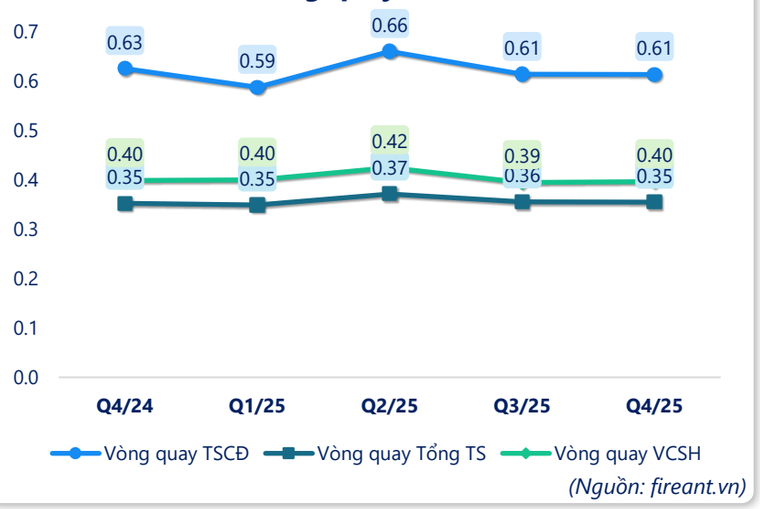
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



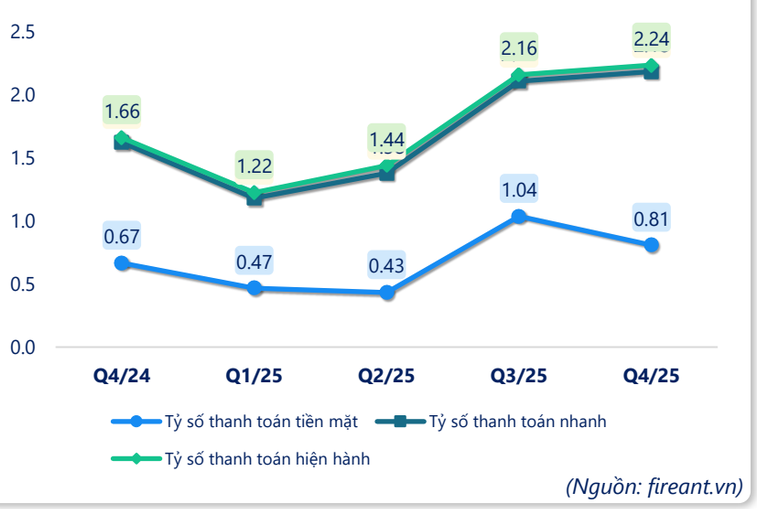
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



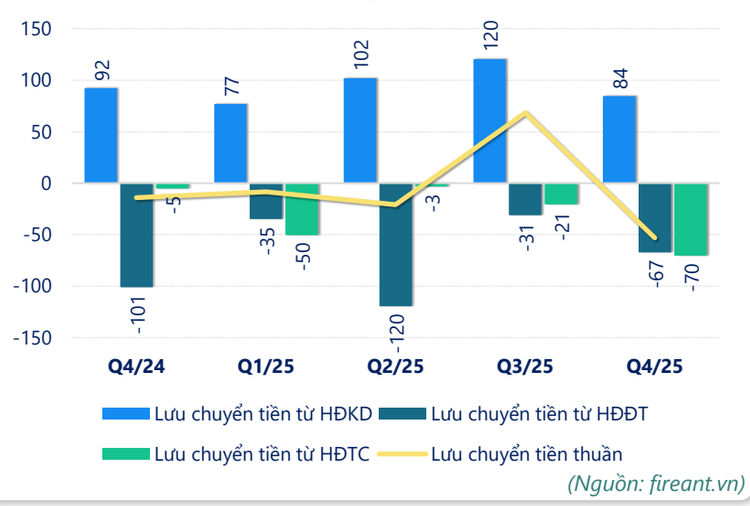
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,653**	**1,520**	**8.8%**
Tài sản ngắn hạn	222	235	-5.7%
Tiền và tương đương tiền	80.3	94.3	-14.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.7	22.0	153%
Phải thu ngắn hạn	80.1	110	-27.2%
Hàng tồn kho	5.08	5.34	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	3.75	-75.1%
Tài sản dài hạn	**1,431**	**1,284**	**11.4%**
Phải thu dài hạn	59.0	10.0	490%
Tài sản cố định	1,001	834	20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	133	198	-32.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	171	160	6.7%
Tài sản dài hạn khác	**4.18**	**3.30**	**26.7%**
Lợi thế thương mại	62.8	79.2	-20.7%
Nợ phải trả	178	155	14.9%
Nợ ngắn hạn	**99.4**	**142**	**-29.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.8	45.4	-65.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.1	27.0	7.6%
Nợ dài hạn	78.8	13.2	498%
Vay và nợ thuê dài hạn	74.9	9.68	674%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,475**	**1,365**	**8.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,475**	**1,365**	**8.1%**
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	136	102	155	174	132
Giá vốn hàng bán	59.0	40.5	53.6	69.8	59.1
Lợi nhuận gộp	77.3	61.2	101	104	72.9
Doanh thu HĐTC	4.11	1.28	1.78	2.41	4.64
Chi phí TC	0.91	0.56	2.69	0.05	-0.05
Chi phí lãi vay	0.91	0.56	0.34	-0.08	0
LN trong công ty LKLD	-0.99	-0.93	6.09	1.83	3.71
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.5	13.6	13.1	15.0	22.4
LN thuần từ HĐKD	58.0	47.4	93.6	93.5	59.0
Lợi nhuận khác	0.67	-0.48	1.71	1.85	1.05
LN trước thuế	58.7	46.9	95.3	95.3	60.0
Lợi nhuận sau thuế	48.8	40.0	82.0	81.1	52.4
LNST của CĐ cty mẹ	39.5	28.9	60.7	65.3	37.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.3	76.8	102	120	84.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	-34.8	-120	-31.2	-67.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.25	-50.4	-3.21	-20.7	-70.3
Tiền đầu kỳ	108	94.3	86.0	65.0	133
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.0**	**-8.31**	**-21.0**	**68.3**	**-53.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	94.3	86.0	65.0	133	80.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic